

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Ban Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

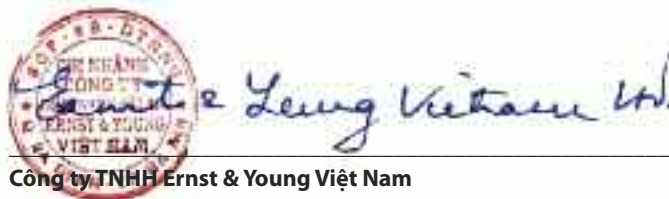
Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 36. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



**Võ Tấn Hoàng Văn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0264/KTV



**Trần Thị Minh Tiến**  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 1331/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.571.544.541.178	2.763.058.147.929	2.277.952.177.675
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>27.886.801.466</b>	<b>3.417.503.653</b>	<b>21.421.465.480</b>
111	1. Tiền mặt tại quỹ		178.628.788	311.952.817	614.750.726
112	2. Tiền gửi ngân hàng		18.468.228.600	3.105.550.836	11.601.165.386
113	3. Tiền đang chuyển		9.239.944.078	-	9.205.549.368
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.297.268.294.500</b>	<b>2.450.572.687.840</b>	<b>1.842.075.027.576</b>
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		97.499.627.391	144.572.687.840	145.167.824.886
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		1.219.038.230.000	2.306.000.000.000	1.708.733.000.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19.269.562.891)	-	(11.825.797.310)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>6</b>	<b>241.209.515.484</b>	<b>305.269.948.050</b>	<b>410.809.964.905</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		217.302.759.184	295.212.668.008	254.740.400.907
138	2. Phải thu khác		28.954.201.772	10.057.280.042	161.213.726.920
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(5.047.445.472)	-	(5.144.162.922)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>5.179.929.728</b>	<b>3.798.008.386</b>	<b>3.645.719.714</b>
151	1. Tạm ứng		3.632.372.614	557.096.992	3.170.296.880
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.547.557.114	3.240.911.394	475.422.834
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	22.2	-	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		241.470.438.674	290.816.244.537	220.483.810.738
<b>210</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>7</b>	<b>8.168.106.135</b>	<b>11.053.366.512</b>	<b>10.110.995.554</b>
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	8.156.282.148	11.053.366.512	10.110.995.554
212	Nguyên giá		26.611.918.463	25.871.129.760	27.566.631.967
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.455.636.315)	(14.817.763.248)	(17.455.636.413)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	11.823.987	-	-
218	Nguyên giá		56.057.850	56.057.850	56.057.850
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.233.863)	(56.057.850)	(56.057.850)
<b>220</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>226.838.120.138</b>	<b>270.546.020.000</b>	<b>198.831.412.583</b>
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		100.000.000.000	189.790.000.000	129.790.000.000
222	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		25.756.020.000	25.756.020.000	19.041.412.583
228	3. Đầu tư dài hạn khác		117.123.008.331	55.000.000.000	50.000.000.000
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.040.908.193)	-	-
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.464.212.401</b>	<b>9.216.858.025</b>	<b>11.541.402.601</b>
241	1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
242	2. Chi phí trả trước dài hạn		374.095.581	3.146.519.623	5.464.956.104
243	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		90.116.820	70.338.402	76.446.497
250	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.813.014.979.852	3.053.874.392.466	2.498.435.988.413

Đơn vị: VNĐ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.294.333.533.432	2.508.385.027.706	1.818.162.410.363
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.117.026.344.273</b>	<b>2.279.965.271.340</b>	<b>1.565.742.118.399</b>
313	1. Phải trả người bán	10	268.004.447.537	289.553.537.657	223.154.251.729
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	6.939.066.062	(6.835.855.423)	4.779.778.986
318	3. Phải trả khác	12	842.082.830.674	1.997.247.589.106	1.337.808.087.684
<b>320</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>169.067.159</b>	<b>145.812.959</b>	
323	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		169.067.159	145.812.959	
<b>330</b>	<b>III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>13</b>	<b>177.138.122.000</b>	<b>228.273.943.407</b>	<b>252.420.291.964</b>
331	1. Dự phòng phí	13.1	99.978.009.065	143.182.693.564	159.300.556.281
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	58.167.600.409	59.610.121.721	64.586.322.712
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	18.992.512.526	25.481.128.122	28.533.412.971
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	518.681.446.420	545.489.364.760	680.273.578.050
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn</b>	<b>14</b>	<b>518.545.779.610</b>	<b>545.489.364.760</b>	<b>680.273.578.050</b>
411	1. Vốn đầu tư		500.000.000.000	500.000.000.000	660.000.000.000
415	2. Chênh lệch đánh giá tài sản			24.114.466.725	
412	3. Thặng dư vốn cổ phần				2.271.699.140
420	4. Lợi nhuận chưa phân phối				18.001.878.910
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		15.834.600.085	17.039.386.896	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(869.826.504)	-	
419	7. Quỹ khác		3.581.006.029	4.335.511.139	
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>14</b>	<b>135.666.810</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		135.666.810	-	
430	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.813.014.979.852</b>	<b>3.053.874.392.466</b>	<b>2.498.435.988.413</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		1.657.786.988	635,312,321	2.293.099.309
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (US\$)		140.092,43	33,600.86	118.641,3
- Euro (EUR)		6.452,32	454.97	286,8
3. Ủy thác đầu tư (VNĐ)		16.187.900.000-		



**Ông Kiều Xuân Tuyền**  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



**Ông Phạm Quang Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
1	Thu phí bảo hiểm gốc	15.1	370.082.988.587	336.023.648.106	169.425.039.079
2	Thu phí nhận tái bảo hiểm	18.1	36.620.218.571	35.540.982.841	12.077.411.809
3	Các khoản giảm trừ		(225.912.379.574)	(155.277.444.402)	(78.234.977.662)
4	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(221.371.392.604)	(145.694.286.558)	(76.056.362.103)
5	Hoàn phí, giảm phí		(4.540.986.970)	(9.583.157.844)	(2.178.615.559)
8	(Tăng)/giảm dự phòng phí	13.1	(14.607.635.750)	(43.204.684.499)	(16.117.862.717)
9	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		69.030.005.183	41.029.462.967	18.862.577.747
10	Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		5.113.370.055	674.867.509	7.600.586.920
13	Thu khác		5.113.370.055	674.867.509	7.600.586.920
14	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		240.326.567.072	214.786.832.522	113.612.775.176
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	17.1	(138.323.829.625)	(137.193.402.868)	(63.407.455.295)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	17.2	(3.808.051.740)	(3.087.573.452)	(17.369.697.193)
17	Các khoản giảm trừ	17.3	63.886.200.114	81.862.653.379	47.661.679.868
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại		(78.245.681.251)	(58.418.322.941)	(33.115.472.620)
23	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường	13.2	5.315.283.480	(1.397.868.668)	(4.975.965.851)
24	Trích dự phòng dao động lớn	13.3	(9.039.541.378)	(6.488.615.596)	(3.052.284.849)
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(97.597.293.303)	(81.263.138.709)	(20.652.603.722)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(32.905.717.435)	(30.900.755.658)	(8.978.163.627)
35	Chi hoa hồng		(36.956.138.000)	(37.193.109.540)	(15.091.206.969)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động BH		(27.735.437.868)	(13.169.273.511)	3.416.766.874
41	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(179.567.232.452)	(147.567.945.914)	(61.796.327.042)
42	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		60.759.334.620	67.218.886.608	51.816.448.134
44	Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(66.566.561.259)	(88.990.705.578)	(37.100.044.216)
45	Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm		(5.807.226.639)	(21.771.818.970)	14.716.403.918
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	141.305.487.450	186.936.598.539	64.993.847.408
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(51.627.319.946)	(161.040.375.083)	(46.960.611.275)
51	Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính		89.678.167.504	25.896.223.456	18.033.236.133
52	Thu nhập khác	20	1.120.311.418	1.825.533.956	118.182.420
53	Chi phí khác	20	(4.311.452.550)	(515.570.945)	(39.450.561)
54	Lãi/(lỗ) khác	20	(3.191.141.132)	1.309.963.011	78.731.859
55	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào cty liên doanh, liên kết		-	-	(6.714.607.417)
56	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		80.679.799.733	5.434.367.497	26.113.764.493
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.1	(2.671.681.630)	(404.333.425)	(8.111.885.584)
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		78.008.118.103	5.030.034.072	18.001.878.909
62	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25			273

Đơn vị: VNĐ



**Ông Kiều Xuân Tuyền**  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



**Ông Phạm Quang Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2011

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 9 năm 2010	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>					
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		80.679.799.733	5.434.367.498	26.113.764.493
Điều chỉnh cho các khoản:					
2	Khấu hao tài sản cố định	7	3.013.225.775	2.609.575.781	964.791.589
3	Các khoản dự phòng		(28.700.339.055)	10.777.904.851	41.116.308.789
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-	-
5	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư		(46.021.717.463)	(35.691.635.752)	(32.283.196.235)
6	(Lãi)/Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		(106.464.019)	-	30.436.189
7	Chi phí lãi vay	16	123.596	-	51.784.604
8	Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		8.864.628.567	(16.869.787.622)	35.993.889.429
9	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		212.464.130.931	(62.763.483.281)	(113.297.379.665)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(33.313.290.124)	1.047.309.989.384	(599.265.283.374)
12	Chi phí trả trước		(965.629.689)	5.034.417.269	447.052.079
13	Chi phí lãi vay đã trả		(123.596)	-	(51.784.604)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại/(đã nộp)		4.443.878.937	(404.333.425)	-
15	Tăng/(Giảm) phải thu từ các hoạt động khác		(4.037.094.294)	2.518.073.157	(452.623.890)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		187.456.500.732	974.824.875.482	(676.626.130.025)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(4.905.765.547)	(451.344.474)	(20.475.000)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		106.464.019	5.100.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(270.428.744.623)	(1.130.231.293.578)	-
24	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty khác		40.285.645.252	(33.979.100.000)	668.386.470.371
25	Lãi thu được		50.361.892.026	35.691.635.752	26.264.096.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(184.580.508.873)	(1.128.965.002.300)	694.630.091.852
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
31	Tiền thu được từ bán cổ phần		-	130.488.040.580	-
32	Chi phí cổ phần hóa		-	(817.211.575)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	129.670.829.005	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.875.991.859	(24.469.297.813)	18.003.961.827
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.866.425.912	27.886.801.466	3.417.503.653
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		144.383.695	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	27.886.801.466	3.417.503.653	21.421.465.480

Đơn vị: VNĐ



**Ông Kiều Xuân Tuyền**  
Giám đốc Ban Tài chính Kế toán



**Ông Phạm Quang Tùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 1 năm 2011